

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ II - NĂM HỌC 2025 - 2026
MÔN: LỊCH SỬ 10

BÀI 10: VĂN MINH ĐẠI VIỆT

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Khái niệm và cơ sở hình thành

a) Khái niệm văn minh Đại Việt

- Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất và tinh thần tiêu biểu của cộng đồng các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX.

b) Cơ sở hình thành

- Cội nguồn từ những nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam; phản ánh quá trình sinh sống, lao động và thích ứng với điều kiện tự nhiên và cuộc đấu tranh trong hơn 1000 năm Bắc thuộc để giành độc lập và bảo tồn văn hoá dân tộc.

- Trải qua các triều đại, triều đình và nhân dân luôn kiên cường chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ và củng cố nền độc lập, tạo điều kiện cho nền văn minh Đại Việt phát triển rực rỡ.

- Tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các nền văn minh bên ngoài (Ấn Độ, Trung Hoa,...) về tư tưởng, chính trị, giáo dục, văn hoá, kĩ thuật,...

II. Tiến trình phát triển

- Thời Ngô - Đinh - Tiền Lê (thế kỉ X)

+ Sau chiến thắng Bạch Đằng (năm 938), Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (Hà Nội), nền độc lập dân tộc được khôi phục hoàn toàn.

+ Triều Đinh và Tiền Lê đóng đô Hoa Lư (Ninh Bình), bắt đầu phát triển kinh tế và văn hoá dân tộc.

- Thời Lý - Trần - Hồ (thế kỉ XI - XV)

+ Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long (Hà Nội), mở đầu kỉ nguyên mới của văn minh Đại Việt. Nhà Trần kế thừa và phát huy các thành tựu của nhà Lý. Một trong những đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt thời Lý - Trần - Hồ là tam giáo cộng tồn (kết hợp hài hoà Nho - Phật - Đạo trong xây dựng và quản lý đất nước).

+ Từ năm 1407 đến năm 1427, nhà Minh thống trị và thực hiện chính sách huỷ diệt văn minh Đại Việt.

- Thời Lê sơ (thế kỉ XV - XVI)

- + Năm 1428, nhà Lê sơ được thành lập, Đại Việt trở thành một cường quốc trong khu vực Đông Nam Á.
- + Văn minh Đại Việt thời Lê sơ đạt được những thành tích rực rỡ trên cơ sở độc tôn Nho học (coi trọng giáo dục Nho học, tuyển dụng quan lại thông qua thi cử,...).
- Thời Mạc - Lê Trung Hưng (thế kỉ XV - XVIII)
- + Năm 1527, nhà Mạc thành lập, khuyến khích phát triển kinh tế Công thương nghiệp và văn hoá. Một trong những đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt thời Mạc là kinh tế hướng ngoại
- + Thời Lê trung hưng, văn minh Đại Việt phát triển theo xu hướng dân gian hoá và bước đầu tiếp xúc với văn minh phương Tây.
- Thời Tây Sơn - Nguyễn (cuối thế kỉ XVIII - 1858)
- + Cuối thế kỉ XVIII, Vương triều Tây Sơn được thành lập, lật đổ các chính quyền phong kiến trong nước, đánh tan quân xâm lược bên ngoài, xoá bỏ tình trạng chia cắt đất nước, tạo nền tảng cho sự thống nhất quốc gia.
- + Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập, xây dựng quốc gia thống nhất.
- + Văn minh Đại Việt thời Nguyễn nổi bật là tính thống nhất: những khác biệt giữa các vùng miền được giảm bớt.

III. Những thành tựu văn hóa tiêu biểu của văn minh Đại Việt

a) Chính trị

*** Thiết chế chính trị**

- Các vương triều Đinh - Tiền Lê đã tiếp thu mô hình thiết chế chính trị quân chủ trung ương tập quyền của phong kiến Trung Quốc. Thiết chế đó ngày càng được hoàn thiện qua các triều đại Lý - Trần và đạt đến đỉnh cao dưới triều Lê sơ.
- + Hoàng đế đứng đầu chính quyền trung ương, có quyền quyết định mọi công việc
- + Giúp việc cho hoàng đế có các cơ quan và hệ thống quan lại.
- + Chính quyền địa phương được chia thành các cấp quản lí, mỗi cấp đều sắp đặt các chức quan cai quản.
- Trong tiến trình phát triển, các triều đại quân chủ có đặt ra yêu cầu cải cách. Tiêu biểu là cải cách Hồ Quý Ly (cuối thế kỉ XIV - đầu thế kỉ XV), cải cách Lê Thánh Tông (cuối thế kỉ XV), cải cách Minh Mạng (đầu thế kỉ XIX).

*** Pháp luật**

- Các vương triều Đại Việt chú trọng xây dựng luật pháp.
- Các bộ luật như: Hình thư thời Lý, Hình luật thời Trần, Quốc triều hình luật thời Lê và Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn.

b) Kinh tế

*** Nông nghiệp**

- Nông nghiệp lúa nước và văn hoá làng xã tiếp tục là một trong những đặc trưng của văn minh Đại Việt.

- Các triều đại đều đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp:

+ Tổ chức lễ cày tịch điền

+ Thành lập các cơ quan chuyên trách để điều.

+ Bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp

+ Khuyến khích nhân dân khai hoang mở rộng diện tích thường xuyên

- Kỹ thuật thâm canh cây lúa nước có nhiều tiến bộ

- Cư dân du nhập và cải tạo những giống lúa từ bên ngoài

* Thủ công nghiệp

- Nghề thủ công phát triển, nổi tiếng nhất là các nghề: dệt, gốm sứ, luyện kim. Bên cạnh đó còn có các nghề: chạm đục gỗ, chạm khắc đá, thuộc da, làm giấy, khảm trai, sơn mài, kim hoàn,...

- Các xưởng thủ công của nhà nước (Cục Bách tác) chuyên sản xuất các mặt hàng độc quyền của triều đình như: tiền, vũ khí, trang phục và đồ dùng của hoàng cung,...

- Trong các làng xã, đã xuất hiện một số làng chuyên sản xuất các mặt hàng thủ công trình độ cao, ví dụ: gốm Bát Tràng (Hà Nội); gốm Chu Đậu (Hải Dương)...

- Thợ thủ công từ nhiều làng nghề cùng tập trung ở các khu đô thị để sản xuất, buôn bán.

* Thương nghiệp

- Bắt đầu từ thời Tiền Lê (thế kỉ X), các triều đại đều cho đúc các loại tiền kim loại riêng.

- Năm 1149, nhà Lý thành lập trang Vân Đồn (Quảng Ninh), tạo điều kiện cho thuyền buôn từ các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á,... đến trao đổi hàng hoá.

- Đầu thế kỉ XV, Đại Việt có nhiều thương cảng có buôn bán với nước ngoài do nhà nước quản lí.

- Từ thế kỉ XVI, đặc biệt trong thế kỉ XVII, khi thương mại Á - Âu phát triển, các công ti như Công ti Đông Ấn Hà Lan, Công ti Đông Ấn Anh và thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á,... đã đến Đại Việt buôn bán nhộn nhịp ở khắp cả nước.

c) Đời sống tín ngưỡng, tôn giáo

* Tín ngưỡng dân gian

- Tín ngưỡng thờ thần Đồng Cổ (thần Trống đồng) được đưa vào cung đình từ thời Lý, được triều đình bảo trì và phát triển.

- Từ thế kỉ XVI, đạo Mẫu trở thành tín ngưỡng được đông đảo người Việt tin theo.

- Việc thờ Thành hoàng làng tại đình, đền, miếu ở các làng xã ngày càng phổ biến.

* Tôn giáo

- Nho giáo:

+ Được du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc.

+ Nhà Lý là triều đại đầu tiên chính thức sử dụng chế độ thi cử Nho học để tuyển chọn quan lại.

+ Nhà Lê sơ thực hiện chính sách độc tôn Nho học, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước quân chủ.

- Phật giáo:

+ Được du nhập vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên.

+ Phật giáo hoà quyện với tín ngưỡng bản địa, phát triển mạnh mẽ trong cung đình và đời sống dân gian.

+ Thời Lý - Trần, Phật giáo rất được tôn sùng. Vua Trần Thái Tông sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

+ Thời Lê sơ, Phật giáo không còn vị trí như thời Lý - Trần, nhưng vẫn có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống dân gian.

+ Từ thời Mạc, Phật giáo hưng thịnh trở lại.

- Đạo giáo:

+ Có vị trí nhất định trong xã hội.

+ Các triều đại cho xây dựng một số đạo quán: Khai Nguyên (thời Lý); Trấn Vũ, Bích Câu, Huyền Thiên (thời Lê trung hưng);...

- Thiên Chúa giáo:

+ Được du nhập vào Việt Nam từ khoảng đầu thế kỉ XVI.

+ Đến giữa thế kỉ XVII, có khoảng 340 nhà thờ và 350 000 tín đồ, tập trung ở các đô thị và vùng ven biển.

d) Giáo dục và khoa cử

- Nền giáo dục, khoa cử bắt đầu được triển khai từ thời nhà Lý.

- Đến thời Trần, khoa cử được tổ chức đều đặn và quy củ hơn.

- Từ thời Lê sơ, khoa cử Nho học phát triển thịnh đạt.

- Nhiều người đỗ đạt, làm quan và trở thành các nhà văn hoá lớn của dân tộc như: Lê Văn Hưu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn,...

- Các triều đại đều có chính sách nhằm khuyến khích giáo dục và khoa cử. Ví dụ:

+ Từ năm 1442, nhà Lê sơ tổ chức lễ xướng danh và vinh quy bái tổ.

+ Năm 1484, vua Lê Thánh Tông bắt đầu cho dựng bia đá ở Văn Miếu, khắc tên những người đỗ tiến sĩ,...

+ Nhà Nguyễn đặt ở mỗi tỉnh một quan Đốc học để chuyên trách việc giáo dục, khoa cử,...

e) Chữ viết và văn học

* Chữ viết

- Chữ Hán là văn tự chính thức, được sử dụng trong các văn bản hành chính của nhà nước, trong giáo dục, khoa cử

- Trên cơ sở chữ Hán, chữ Nôm được người Việt sáng tạo, xuất hiện sớm nhất vào khoảng thế kỉ VIII, sử dụng rộng rãi từ thế kỉ XIII.

- Đầu thế kỉ XVI, chữ Quốc ngữ xuất hiện và dần được hoàn thiện.

* Văn học

- Phong phú, đa dạng, gồm hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết.

- Văn học dân gian:

+ Được lưu truyền và bổ sung qua thời gian, gồm các thể loại như truyền thuyết, sử thi, cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca,...

+ Phản ánh đời sống xã hội, đúc kết kinh nghiệm và răn dạy,...

- Văn học viết:

+ Được sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán, Nôm

+ Gồm các thể loại như thơ, phú, hịch, cáo, truyện,...

+ Nội dung thể hiện tinh thần yêu nước, niềm tin tôn giáo tín ngưỡng,...

g) Nghệ thuật

* Kiến trúc, điêu khắc

- Kiến trúc:

+ Kiến trúc cung đình tiêu biểu là các kinh đô như: Hoa Lư (thời Đinh - Tiền Lê), Thăng Long (thời Lý - Trần - Lê), Tây Đô (thời Hồ) và Phú Xuân - Huế (thời Nguyễn). ...

+ Kiến trúc tôn giáo, tiêu biểu là: chùa, tháp, đền, đình, miếu, nhà thờ,...

- Điêu khắc

+ Phát triển, đạt đến trình độ cao

+ Thể hiện qua những tác phẩm chạm khắc trên các công trình kiến trúc, điêu khắc tượng,...

* Tranh dân gian

- Gồm hai loại chính là tranh thờ và tranh chơi Tết.

- Kỹ thuật chủ yếu là in trên giấy dó bằng nhiều ván khắc, sau đó có sửa lại bằng tay.

- Thời kì Lê trung hưng xuất hiện các dòng tranh nổi tiếng: Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội)...

* Nghệ thuật biểu diễn

- Đa dạng về thể loại, bao gồm biểu diễn cung đình và biểu diễn dân gian.

- Năm 1437, vua Lê Thái Tông giao Nguyễn Trãi và Lương Đăng làm nhã nhạc cung đình và cấm các loại hình ca múa nhạc cổ truyền như tuồng, chèo,...

- Trong dân gian, các loại hình diễn xướng như tuồng, chèo, múa rối phát triển rộng rãi. Nhiều giáo phường được thành lập.

- Nhạc cụ truyền thống gồm nhiều loại thuộc bộ gõ, bộ hơi và bộ dây.

- Hát ca trù (còn gọi là hát ả đào, hát cô đầu, hát cửa đình) xuất hiện từ khoảng thế kỉ XV trong cung đình, rồi dần lan toả và phổ biến trong đời sống dân gian.

- Hát văn (còn gọi là châu văn) là loại hình ca múa nhạc dân gian, gắn liền với thực hành nghi lễ trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt.

h) Khoa học, kĩ thuật

* Sử học

- Được nhà nước và nhân dân quan tâm, nhiều công trình được biên soạn qua các thời kì khác nhau.
- + Thời Lý có Sử ký (của Đỗ Thiện) nhưng đã thất truyền.
- + Thời Trần thành lập Quốc sử viện là cơ quan chuyên viết sử, tác phẩm nổi tiếng là Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu).
- + Thời Lê sơ, việc chép sử được triều đình đặc biệt coi trọng, với nhiều sử gia nổi tiếng như Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh... Bộ quốc sử tiêu biểu thời kì này là Đại Việt sử ký toàn thư.
- + Triều Nguyễn thành lập Quốc sử quán, biên soạn nhiều công trình sử học, tiêu biểu như: Đại Nam thực lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục,...

* Địa lí:

- Xuất hiện nhiều công trình địa chí ghi chép về ranh giới, núi sông, địa danh, phong tục,... của đất nước và các địa phương.
- Tác phẩm tiêu biểu:
 - + Dư địa chí (Nguyễn Trãi)
 - + Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức)
 - + Nghệ An ký (Bùi Dương Lịch)
 - + Hoàng Việt nhất thông dư địa chí Đại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán triều Nguyễn),...
- Bản đồ xác định lãnh thổ, biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển cũng được quan tâm xây dựng, trong đó tiêu biểu là Hồng Đức bản đồ (triều Lê sơ) và Đại Nam nhất thống toàn đồ (triều Nguyễn).

* Quân sự

- Đạt được những thành tựu quan trọng cả về lí luận và kĩ thuật quân sự.
- Các tác phẩm tiêu biểu như:
 - + Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư (Trần Quốc Tuấn)
 - + Hồ trướng khu cơ (Đào Duy Từ),...
- Từ cuối thế kỉ XIV, người Việt đã chế tạo được súng thần cơ, đóng loại thuyền chiến cỡ lớn; thế kỉ XVI - XVII, đúc được các loại đại bác, đóng thuyền chiến trang bị đại bác có vận dụng kĩ thuật của phương Tây.

* Y học: tiêu biểu có các danh y như: Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông,...

IV. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam

a) Ưu điểm và hạn chế của văn minh Đại Việt

- Ưu điểm

- + Việc sinh sống thành làng xã đã góp phần gia tăng tinh thần cố kết cộng đồng.
- + Nho giáo được đề cao, góp phần tạo nên một xã hội kỉ cương, khuôn phép, ổn định

- Hạn chế:

- + Các vương triều phong kiến Đại Việt chú trọng phát triển nông nghiệp; không đề cao thủ công nghiệp và thương nghiệp
- + Trong thời kì trung đại, người Việt ít có phát minh khoa học, kĩ thuật.
- + Việc sinh sống thành làng xã là một trong những yếu tố hình thành nên tâm lí bình quân, cào bằng giữa các thành viên, hạn chế động lực phát triển, sáng tạo của xã hội và từng cá nhân.
- + Việc đề cao Nho giáo đã góp phần tạo ra sự bảo thủ, chậm cải cách trước những biến đổi về xã hội, kinh tế, đặc biệt là sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

b) Ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt

- Khẳng định tinh thần quật khởi và sức lao động sáng tạo bền bỉ của nhân dân Đại Việt.
- Những thành tựu đạt đã chứng minh sự phát triển vượt bậc trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá trong các thời kì lịch sử; góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh dân tộc, giúp Đại Việt giành thắng lợi trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc.
- Thành tựu của văn minh Đại Việt đạt được trong gần mười thế kỉ là nền tảng để Việt Nam đạt được nhiều thành tựu rực rỡ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo dựng bản lĩnh, bản sắc của con người Việt Nam, vượt qua thử thách, vững bước tiến vào kỉ nguyên hội nhập và phát triển mới.

B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (18 câu)

Câu 1: Dưới triều đại nhà Lê (thế kỉ XV), bộ luật thành văn nào sau đây được ban hành?

- A. Hình luật.
- B. Hình thư.
- C. Quốc triều hình luật.
- D. Hoàng Việt luật lệ.

Câu 2: Triều đại nào mở đầu cho thời đại phong kiến độc lập của dân tộc ta?

- A. Triều Lý.
- B. Triều Ngô.
- C. Triều Lê.
- D. Triều Nguyễn.

Câu 3: Các nhà nước phong kiến Việt Nam được xây dựng theo thể chế

- A. Quân chủ lập hiến.
- B. Chiếm hữu nô lệ.
- C. Dân chủ chủ nô.
- D. Quân chủ trung ương tập quyền.

Câu 4: Bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền của Đại Việt đạt đến đỉnh cao dưới triều đại nào?

- A. Lý.
- B. Trần.
- C. Lê sơ.
- D. Hồ.

Câu 5: Các xưởng thủ công của nhà nước dưới các triều đại phong kiến Việt Nam còn được gọi là

A. Cục Bách tác. B. Quốc sử quán. C. Quốc tử giám. D. Hàn lâm viện.

Câu 6: Năm 1149, để đẩy mạnh phát triển ngoại thương nhà Lý đã có chủ trương gì?

- A. Phát triển Thăng Long với 36 phố phường.
- B. Thành lập trang Vân Đồn (Quảng Ninh).
- C. Cho phát triển các chợ làng, chợ huyện.
- D. Xây dựng một số địa điểm trao đổi hàng hóa ở biên giới.

Câu 7: Hai bộ phận của văn học Đại Việt dưới các triều đại phong kiến gồm

- A. văn học nhà nước và văn học dân gian. B. văn học viết và văn học truyền miệng.
- C. văn học nhà nước và văn học tự do. D. văn học dân gian và văn học viết.

Câu 8. Hệ tư tưởng chính thống của nhà nước quân chủ thời Lê sơ là

- A. Phật giáo. B. Nho giáo. C. Công giáo. D. Đạo giáo.

Câu 9. Phật giáo rất được tôn sùng thời

- A. Lê sơ B. Lý – Trần. C. Nguyễn D. Mạc

Câu 10. Năm 1010, Lí Thái Tổ dời đô ra

- A. Thăng Long. B. Thanh Hoá. C. Cổ Loa D. Hoa Lư.

Câu 11. “Tam giáo đồng nguyên” là sự kết hợp hài hoà giữa các tư tưởng, tôn giáo nào sau đây?

- A. Nho giáo - Phật giáo - Đạo giáo. B. Nho giáo - Phật giáo - Công giáo.
- C. Phật giáo - Ấn Độ giáo - Công giáo. D. Phật giáo - Bà La Môn giáo - Nho giáo.

Câu 12. Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất và tinh thần tiêu biểu trong kỉ nguyên độc lập của Việt Nam từ

- A. thời kỳ Bắc thuộc.
- B. thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX.
- C. đầu Công nguyên đến giữa thế kỉ XIX.
- D. khi nhà nước đầu tiên xuất hiện đến giữa thế kỉ XIX.

Câu 13. Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống ... để hoàn thiện câu dưới đây.

Thời Lê trung hưng, văn minh Đại Việt phát triển theo xu hướng.... và bước đầu tiếp xúc với văn minh..... .

- A. dân gian hoá/Ấn Độ. B. dân gian hoá/phương Đông.
- C. cung đình hoá/phương Tây. D. dân gian hoá/phương Tây.

Câu 14. Chọn phương án sắp xếp các cuộc cải cách sau đây đúng theo trình tự thời gian.

- A. Cải cách của Hồ Quý Ly - cải cách của Minh Mạng - cải cách của Lê Thánh Tông.
- B. Cải cách của Lê Thánh Tông - cải cách của Hồ Quý Ly - cải cách của Minh Mạng.
- C. Cải cách của Hồ Quý Ly - cải cách của Lê Thánh Tông - cải cách của Minh Mạng.
- D. Cải cách của Lê Thánh Tông - cải cách của Minh Mạng - cải cách của Hồ Quý Ly.

Câu 15. Để khuyến khích nghề nông phát triển, các hoàng đế Việt Nam thường thực hiện nghi

lễ nào sau đây?

- A. Lễ cày Tịch điền. B. Lễ cầu mùa.
C. Lễ cúng cơm mới. D. Lễ đâm trâu.

Câu 16. Năm 1802, nhà nước được thành lập ở nước ta có tên là

- A. Nguyễn. B. Lê Sơ.
C. Lý. D. Trần.

Câu 17. Việc cho dựng bia đá ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội) thể hiện chính sách nào sau đây của các triều đại phong kiến Việt Nam?

- A. Nhà nước coi trọng giáo dục, khoa cử.
B. Ghi danh những anh hùng có công với nước.
C. Ghi lại tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.
D. Đề cao vai trò của sản xuất nông nghiệp.

Câu 18. Vào thế kỉ XIII, chữ viết được người Việt sáng tạo và sử dụng rộng rãi là

- A. Hán. B. Nôm. C. Quốc ngữ. D. Tượng hình.

BÀI 11: CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thành phần dân tộc theo dân số

- Khái niệm « dân tộc»: Dân tộc được hiểu theo hai nghĩa
- + Dân tộc – quốc gia bao gồm toàn thể cư dân quốc gia, đất nước.
- + Dân tộc – tộc người là cộng đồng người có chung ngôn ngữ, văn hoá, ý thức tự giác.
- Thành phần dân tộc theo dân số ở Việt Nam chia thành hai nhóm: dân tộc đa số và dân tộc thiểu số.
- Khái niệm “Dân tộc đa số”, “Dân tộc thiểu số”: SGK trang 87
- + “Dân tộc đa số”: Kinh.
- + “Dân tộc thiểu số”: 53 dân tộc còn lại (trừ dân tộc Kinh).

2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

- Khái niệm “ngữ hệ”: SGK trang 88.
- Việt Nam hiện có năm ngữ hệ, tám nhóm ngôn ngữ.
- * Tên các ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ:
- + Ngữ hệ Nam Á/Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, Môn - Khơ-me.
- + Ngữ hệ Thái - Ka - đai/ Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, Ka-đai.
- + Ngữ hệ Mông - Dao/ Nhóm ngôn ngữ Mông - Dao.
- + Ngữ hệ Nam Đảo/Nhóm ngôn ngữ Ma-lay-ô - Ô-li-nê-dê.
- + Ngữ hệ Hán - Tạng/Nhóm ngôn ngữ Hán (Hoa), Tạng - Miến.

B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Phần I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (06 câu)

Câu 1. Căn cứ vào tiêu chí phân chia nhóm các dân tộc ở Việt Nam, dân tộc Kinh thuộc nhóm

- A. dân tộc đa số. B. dân tộc thiểu số.
C. dân tộc vùng thấp. D. dân tộc vùng đồng bằng.

Câu 2. Theo đặc điểm để xếp các dân tộc vào cùng một ngữ hệ ở Việt Nam, dân tộc Kinh thuộc ngữ hệ nào dưới đây?

- A. Ngũ hệ Nam Á.
B. Ngũ hệ Bắc Á.
C. Ngũ hệ Đông Á.
D. Ngũ hệ Tây Á.

Câu 3. “Dân tộc đa số” trong tiêu chí phân chia nhóm các dân tộc Việt Nam phải

- A. chiếm trên 50% tổng dân số cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.
B. chiếm trên 60% tổng dân số cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.
C. chiếm trên 30% tổng dân số cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.
D. chiếm trên 40% tổng dân số cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

Câu 4. Đây là khái niệm “Dân tộc thiểu số” theo Nghị định Chính phủ ngày 14/01/2021 về Công tác dân tộc?

- A. “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số.
B. “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số lượng ít hơn so với dân tộc trong nước.
C. “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc cư trú chủ yếu ở hải đảo.
D. “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc cư trú chủ yếu ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc.

Câu 5. Hiện nay, 54 dân tộc ở Việt Nam được chia thành

- A. tám nhóm ngôn ngữ. B. hai nhóm ngôn ngữ.
C. năm nhóm ngôn ngữ. D. bốn nhóm ngôn ngữ.

Câu 6. Những cộng đồng người có chung ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác dân tộc được gọi là

- A. dân tộc - tộc người.
- B. dân tộc đa số.
- C. dân tộc - quốc gia.
- D. dân tộc thiểu số.

Bài 12: KHÁI QUÁT ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

A. Kiến thức cơ bản

1. Đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam

a. Một số hoạt động kinh tế chính.

* Sản xuất nông nghiệp

- Người Kinh: sản xuất nông nghiệp, đặc biệt canh tác lúa nước là chủ yếu. Bên cạnh đó còn trồng: ngô, khoai, cây củ quả.... Chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản.

- Dân tộc thiểu số: canh tác nương rẫy đa canh trên đất dốc, ruộng bậc thang hay vùng thung lũng chân núi và khu vực ĐBSCL.

*** Thủ công nghiệp:**

- Người Kinh: làm nhiều nghề thủ công truyền thống như: gốm, dệt, đan, rèn, mộc.... vừa sử dụng vừa xuất khẩu.
- Dân tộc thiểu số: Phát triển đa dạng nghề thủ công mang dấu ấn và bản sắc riêng: dệt, đan, rèn,...

***Thương nghiệp:**

- Trong xã hội truyền thống: Trao đổi buôn bán người Kinh, Chăm, Hoa tương đối phát triển. Còn các dân tộc khác kém phát triển.
- Ngày nay hoạt động buôn bán các dân tộc đều có bước phát triển vượt bậc, trở thành hoạt động kinh tế chủ đạo của đất nước.

b. Ăn, mặc, ở

- Người Kinh: ăn cơm, rau, cá... sáng tạo nhiều món ăn tùy vùng miền. Trang phục thường ngày gồm áo, quần (váy) kết hợp với các đồ khác và trang sức. Ở trong các ngôi nhà trệt được xây bằng gạch hoặc đắp đất
- Dân tộc thiểu số: ăn giống người Kinh tuy nhiên có sự săn bắt và chăn nuôi, mỗi dân tộc có cách nấu ăn khác nhau. Trang phục được may bằng vải tơ tằm, bông, lanh..... Ở ngôi nhà sàn, nhà trệt hoặc nửa sàn nửa trệt.

c. đi lại, di chuyển

- Người Kinh: Di chuyển bằng trâu, bò, ngựa, thuyền bè....
- Dân tộc thiểu số: Chủ yếu đi bộ hoặc vận chuyển đồ bằng gùi, sử dụng động vật thuần dưỡng

2. Đời sống tinh thần của các dân tộc trên đất nước Việt Nam

a. Tín ngưỡng, tôn giáo

*** Tín ngưỡng**

- Người Kinh thờ các vị thần, cúng tổ tiên, anh hùng dân tộc cùng với đó tiếp thu các tôn giáo lớn như: Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Tin Lành...
- Dân tộc thiểu số theo tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, tiếp thu các tôn giáo lớn như: Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Tin Lành...

b. Phong tục, tập quán, lễ hội

- Người Kinh thực hành phong tục liên quan đến: chu kỳ vòng đời, canh tác, thời gian/ thời tiết. Lễ hội người kinh phong phú và đa dạng quy mô từ vùng, quốc gia, quốc tế
- Dân tộc thiểu số: duy trì phong tục liên quan đến: chu kỳ vòng đời, canh tác và có một số liên quan đến chu kỳ thời gian/thời tiết. Lễ hội chủ yếu liên quan đến tế, cúng, chùa đền, tháp với quy mô ở bản làng và tộc người

B. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (15 câu)

Câu 1. Hoạt động sản xuất chính trong nông nghiệp của dân tộc Kinh ở Việt Nam là

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| A. trồng lúa nước. | B. trồng cây lúa mì. |
| C. trồng cây lúa mạch. | D. trồng cây lúa nương. |

Câu 2. Nhà ở truyền thống của người Kinh là

- | |
|--|
| A. nhà trệt xây bằng gạch hoặc đắp bằng đất. |
| B. nhà nửa sàn, nửa trệt, xây tường. |

- C. nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá.
- D. nhà nhiều tầng được dựng bằng gỗ.

Câu 3 Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phát triển đa dạng nhiều nghề thủ công mang

- A. bản sắc riêng của từng tộc người.
- B. bản sắc chung của 54 dân tộc.
- C. ảnh hưởng của bên ngoài.
- D. ảnh hưởng của người Kinh.

Câu 4. Lễ hội của các dân tộc thiểu số Việt Nam chủ yếu được tổ chức với quy mô

- A. làng, xóm, bản, mừng.
- B. phố, xóm, tộc người.
- C. làng, bản và tộc người.
- D. bản, làng, phố, xóm.

Câu 5. Trước đây, ngoài đi bộ, người Kinh còn phát triển hình thức đi lại, vận chuyển bằng

- A. xe đạp, xe máy, tàu điện cao tốc.
- B. xe trâu, bò, ngựa, thuyền bè.
- B. xe trâu, ngựa, lạc đà.
- D. thuyền bè, xe máy, máy bay siêu âm.

Câu 6. Nhà ở chủ yếu của cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam là

- A. nhà đắp đất.
- B. nhà sàn.
- C. nhà trệt.
- D. nhà xây.

Câu 7. Hoạt động kinh tế chính của người Kinh ngày xưa là trồng cây lúa nước vì cư trú chủ yếu ở

- A. đồng bằng.
- B. sườn núi và đồi cao.
- C. ven biển.
- D. sa mạc.

Câu 8. Các dân tộc thiểu số ở nước ta chủ yếu đi bộ và vận chuyển đồ bằng gùi vì cư trú chủ yếu ở

- A. miền núi, địa hình phức tạp, độ dốc lớn, hẹp.
- B. vùng đồng bằng nhiều sông, kênh.
- C. vùng đồng bằng giao thông thuận lợi.
- D. ven biển nhiều tàu, thuyền.

Câu 9. Cùng với người Kinh, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thực hành nhiều phong tục, tập quán liên quan đến

- A. chu kì vòng đời.
- B. văn hóa ẩm thực.
- C. điều kiện tự nhiên.
- D. các tôn giáo lớn.

Câu 10. Trang phục hiện nay của người Kinh ở các vùng miền chịu ảnh hưởng từ văn hoá của

- A. phương Tây.
- B. phương Đông
- C. Ấn Độ.
- D. Ả Rập.

Câu 11. Trong xã hội truyền thống, cư dân các dân tộc thiểu số chủ yếu ăn

- A. cơm, rau, cá.
- B. cơm nếp, rau, thịt.
- C. bánh mì, khoai tây.
- D. cơm thập cẩm.

Câu 12. Nhận xét nào dưới đây là đúng về vị trí của ngành nông nghiệp trồng lúa nước ở nước ta hiện nay?

- A. Không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng.
- B. Là nước xuất khẩu gạo đứng đầu thế giới, chiếm hơn 25% thị phần toàn cầu.

- C. Là nước đứng đầu về sản lượng lương thực trong khu vực Đông Bắc Á.
 D. Là mặt hàng nông-lâm-thủy sản có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất thế giới.

Câu 13. Trang phục của cư dân các dân tộc thiểu số được may từ

- A. vải bông, vải tơ tằm, vải lanh.
 B. vải bông, vải tổng hợp, vải lanh.
 C. vải tơ tằm, vải lanh, vải linon.
 D. vải linon, vải bông, vải lanh.

Câu 14. Ở Việt Nam, Lễ thổi tai (đặt tên) là nghi lễ phổ biến của hầu hết cư dân các dân tộc

- A. Kinh. B. Thái. C. Nùng. D. thiểu số.

Câu 15. Cùng với sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước, người Kinh còn

- A. chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt thủy hải sản.
 B. chăn nuôi gia súc, đi biển, trồng rừng, làm gốm.
 C. trồng một số cây công nghiệp, làm nghề thủ công.
 D. chăn nuôi, đi biển, làm đồ gốm, đúc đồng, dệt vải.

Bài 13: KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

a. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

- Do yêu cầu liên kết để trị thủy, làm thủy lợi và tập hợp lực lượng để chống giặc ngoại xâm nên khối đại đoàn kết dân tộc hình thành từ sớm - thời dựng nước Văn Lang- Âu Lạc.
- Được củng cố trong cuộc đấu tranh chống lại sự thống trị, đồng hóa của phong kiến phương Bắc hơn 1000 năm.
- Được các vương triều quan tâm, xây dựng thông qua nhiều chính sách, biện pháp.
- Từ khi có Đảng CSVN thì khối ĐĐKDT ngày càng được củng cố, mở rộng, phát triển và trở thành nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp GPDT, trong việc xây dựng, phát triển, bảo vệ Tổ quốc.

b. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước

- Khối ĐĐKDT có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình hình thành, phát triển của nhà nước Văn Lang - nhà nước đầu tiên ở Việt Nam.
- Là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của các cuộc kháng chiến, các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ hoặc giành lại độc lập cho đất nước.

c. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

- Trong thời đại này, khối ĐĐKDT có vai trò to lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, gìn giữ sự ổn định xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, đặc biệt là ở biên giới và hải đảo.
- Được phát huy trong thiên tai, dịch bệnh

2. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

a. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

- Luôn quan tâm, xây dựng và phát triển khối ĐĐKDT với 3 nguyên tắc nhất quán: *Đoàn kết, Bình đẳng, Tương trợ nhau cùng phát triển.*

b. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

- Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng thời kì, từng vùng, miền, địa phương, từng dân tộc nhằm gìn giữ, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

- Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của nhà nước Việt Nam hiện nay là tính toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực:

+ Về kinh tế: Nhà nước chủ trương phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số, nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của các dân tộc, từng bước khắc phục chênh lệch giữa các vùng, các dân tộc,...

+ Về văn hóa: Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc,...

+ Về xã hội: Thực hiện chính sách xã hội trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số xuất phát từ đường lối chung và đặc điểm riêng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức và kết cấu xã hội,...

+ Về an ninh quốc phòng: củng cố các địa bàn chiến lược, giải quyết tốt vấn đề đoàn kết dân tộc,...

B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Phần I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (15 câu)

Câu 1. Khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam đã được hình thành

- A. từ thời Văn Lang - Âu Lạc.
- B. sau thắng lợi của hơn 1000 năm đấu tranh chống Bắc thuộc.
- C. khi giành được nền độc lập tự chủ.
- D. khi giặc phương Bắc sang xâm lược.

Câu 2. Một trong những cơ sở hình thành khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam là từ yêu cầu

- A. giúp đỡ, chia sẻ nhau trong cuộc sống.
- B. tập hợp lực lượng đấu tranh chống ngoại xâm.
- C. tập hợp chống thú dữ khi cuộc sống còn sơ khai.
- D. chế tạo công cụ lao động trong sinh hoạt hàng ngày.

Câu 3. Nội dung nào sau đây là một trong những biểu hiện về tinh thần đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong lịch sử?

- A. Chung vai sát cánh trong đấu tranh chống ngoại xâm.
- B. Tiến hành bành trướng mở rộng lãnh thổ đất nước.
- C. Xây dựng nền văn hóa mang bản sắc của từng dân tộc.
- D. Phát triển nền kinh tế đặc trưng của từng dân tộc.

Câu 4. Nhân tố nào sau đây quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

- A. Truyền thống yêu nước nồng nàn của nhân dân Việt Nam.
- B. Sự liên kết chặt chẽ của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.
- C. Khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng được củng cố và mở rộng.

D. Ý thức xây dựng của toàn dân tham gia đấu tranh để bảo vệ Tổ quốc.

Câu 5. Nhân tố quan trọng nào sau đây quyết định sự thành công của các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc ở Việt Nam?

- A. Khối Đại đoàn kết dân tộc.
- B. Tinh thần đấu tranh anh dũng.
- C. Nghệ thuật quân sự độc đáo.
- D. Sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt.

Câu 6. Khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò như thế nào đối với công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam?

- A. Không đóng góp nhiều cho sự nghiệp chống ngoại xâm.
- B. Là một trong những nhân tố quyết định sự thành công.
- C. Là nhân tố thứ yếu, góp phần dẫn đến sự thành công.
- D. Nhân tố duy nhất quyết định đến sự thành công.

Câu 7. Nội dung nào sau đây phản ánh đúng vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

- A. Là nguồn sức mạnh để bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước.
- B. Là nền tảng để tiến hành liên minh với các dân tộc láng giềng.
- C. Là cơ sở để xóa bỏ mọi mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam.
- D. Là cơ sở để mở rộng giao lưu và tiếp thu văn hóa bên ngoài.

Câu 8. Một trong những vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay là

- A. tạo nên sự phong phú về văn hóa giữa các vùng miền đất nước.
- B. tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế, văn hóa.
- C. thống nhất đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam.
- D. tạo điều kiện mở rộng quan hệ với các quốc gia trên thế giới.

Câu 9. Trong chính sách dân tộc về kinh tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam có chủ trương nào sau đây?

- A. Xây dựng cơ chế quản lý kinh tế thị trường năng động, linh hoạt.
- B. Phát triển nền kinh tế nhiều ngành, quy mô, trình độ công nghệ.
- C. Phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số.
- D. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 10. Nhà nước chủ trương phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số để từng bước khắc phục vấn đề nào sau đây?

- A. Chênh lệch giữa các vùng, các dân tộc.
- B. Tình trạng thiếu lương thực, thực phẩm.
- C. Tình trạng lạc hậu về khoa học kỹ thuật.
- D. Cơ sở hạ tầng phát triển không đồng bộ.

Câu 11. Ngày nay trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa và giữ gìn ổn định xã hội, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò gì?

- A. Củng cố an ninh quốc phòng.
- B. Bảo vệ chủ quyền quốc gia.
- C. Huy động sức mạnh toàn dân tộc.

D. Chống lại các thế lực thù địch.

Câu 12. Yếu tố nào sau đây là nội dung bao trùm trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước về văn hóa?

- A. Xây dựng nền văn hóa theo từng đặc điểm của vùng, miền.
- B. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- C. Xây dựng nền văn hóa trên nền tảng dân tộc Kinh.
- D. Xây dựng nền văn hóa hài hòa trên nền tảng nhiều dân tộc.

Câu 13. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta được xây dựng dựa theo những nguyên tắc nào sau đây?

- A. Đoàn kết, tự chủ và tương trợ lẫn nhau để phát triển.
- B. Đoàn kết, dân chủ và tương trợ nhau cùng phát triển.
- C. Đoàn kết, bình đẳng và tương trợ nhau cùng phát triển.
- D. Đoàn kết, nhất trí và tương trợ lẫn nhau để phát triển.

Câu 14. Ngày nay sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc tiếp tục được phát huy cao độ và trở thành nhân tố nào sau đây?

- A. Động lực của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.
- B. Nền tảng trong quá trình hội nhập khu vực và thế giới.
- C. Cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đất nước.
- D. Tiền đề của công cuộc đổi mới toàn diện và hội nhập.

Câu 15. Nội dung nào sau đây phản ánh đúng quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc?

- A. Kêu gọi toàn dân tham gia vào Mặt trận dân tộc.
- B. Nghiêm cấm mọi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.
- C. Đề ra chủ trương chính sách, phù hợp từng vùng, miền.
- D. Đề ra chủ trương chính sách hoạt động tôn giáo.

.....Hết.....